

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 409/2020/DS-ST
Ngày: 15-12-2020
V/v Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh.
2. Bà Phạm Thị Ngọc.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Đức - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh: Ông Huỳnh Hải Dương – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Củ Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 206/2020/TLST-DS ngày 11 tháng 6 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2020/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 22 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 331/2020/QĐST-DS ngày 23 tháng 10 năm 2020 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 369/2020/QĐST-DS ngày 17/11/2020, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ngân hàng TMCP Sài Gòn T.

Trụ sở: Số 266-268 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 8, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 970 Ba Tháng Hai, phường 16, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Đức Thanh Diễm, sinh năm: 1973.

Người đại diện theo ủy quyền: Nguyễn Thị Tuyết N, Phó phòng phụ trách kiểm soát rủi ro Quận 11. (Có mặt)

2. *Bị đơn*: Ông Phạm Minh T, sinh năm: 1983

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 85/5D đường Nguyễn Kim C, tổ 9, ấp 9, xã T, huyện C, thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: Số 621/39/25 Nguyễn Ảnh N, khu phố 4, phường H, Quận B, thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Ngân hàng TMCP Sài Gòn T do bà Nguyễn Thị Tuyết N là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ông Phạm Minh T có ký kết các hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (sau đây viết tắt là Ngân hàng) chi tiết như sau:

Hợp đồng tín dụng số LD 1832000220 ngày 16/11/2018. Số tiền vay: 3.000.000.000đ. Thời hạn vay: 300 tháng.

Hợp đồng tín dụng số LD 1901400624 ngày 14/01/2019. Số tiền vay: 300.000.000đ. Thời hạn vay: 36 tháng.

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/12/2018. Số tiền vay: 150.000.000đ.

Các khoản vay nêu trên được ông T được thế chấp bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ: 621/39/25 đường Nguyễn Ảnh T, Khu phố 4, phường H, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01182 ngày 15/01/2019 giữa Ngân hàng và ông T.

Sau khi ký kết các hợp đồng nêu trên, Ngân hàng đã giải ngân tiền cho ông T theo đúng hợp đồng đã ký kết. Tuy nhiên, ông T lại không thực hiện việc trả nợ gốc như đã thỏa thuận, đến ngày 19/9/2019 các khoản vay của ông T đã chuyển nợ quá hạn nhóm 2 theo quy định của Ngân hàng Sài Gòn T và Ngân hàng Nhà nước. Ngân hàng đã nhiều lần gửi thư mời ông T lên làm việc nhưng ông T từ chối, không hợp tác.

Do đó, Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Minh T phải trả tiền gốc và lãi theo các hợp đồng đã ký kết, tính đến ngày 15/12/2020 là: 3.752.301.214đ. Trong đó, chi tiết các khoản như sau:

Hợp đồng tín dụng số LD 1832000220: Dư nợ gốc: 2.858.316.000đ, lãi trong hạn: 522.264.892đ, lãi quá hạn: 43.448.987đ. Tổng cộng: 3.424.029.879đ

Hợp đồng tín dụng số LD 1901400624: Dư nợ gốc: 149.988.000đ, lãi trong hạn: 31.161.654đ, lãi quá hạn: 7.915.421đ. Tổng cộng: 189.065.075đ.

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/12/2018: Dư nợ gốc: 139.206.260đ.

Trường hợp, ông Phạm Minh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, kính đề nghị Quý Tòa tuyên: Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế, kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là tại địa chỉ: 621/39/25 đường Nguyễn Ảnh T, Khu phố 4, phường H, Quận 12, Tp. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 339990 ngày 01/10/2018, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Phạm Minh T để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng.

* Bị đơn là ông Phạm Minh T vắng mặt.

* Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu quan điểm:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; việc Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi Thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định; tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử, thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định, việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định. Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật TTDS năm 2015; các Điều 463, 466, 468, 470 của BLDS năm 2015; Điều 91 Luật các Tổ chức tín dụng và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T (viết tắt là Ngân hàng) yêu cầu Tòa án buộc ông Phạm Minh T thanh toán nợ gốc và lãi theo các hợp đồng tín dụng đã ký kết, đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại hợp đồng tín dụng địa chỉ của bị đơn ông Phạm Minh T là: Tổ 9, Ấp 9, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân huyện C giải quyết vụ án. Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng Dân sự, thẩm quyền giải quyết vụ án là của Tòa án nhân dân huyện C.

[2] Về thủ tục tố tụng: Đối với bị đơn là ông Phạm Minh T đã được tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông Phạm Minh T vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Minh T theo quy định của pháp luật.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng. Hội đồng xét xử, xét thấy:

[3.1] Nguyên đơn khởi kiện căn cứ vào các chứng cứ:

1. Giấy đề nghị vay vốn kiêm phê duyệt cấp tín dụng ngày 01/11/2018; hợp đồng tín dụng số LD 1832000220 ngày 16/11/2018; Thông báo sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 01/LD 1832000220 ngày 11/01/2019; Giấy nhận nợ ngày 16/11/2018 của ông Phạm Minh T.

2. Giấy đề nghị vay vốn kiêm phê duyệt cấp tín dụng ngày 10/01/2019; Hợp đồng tín dụng số LS 1901400624 ngày 14/01/2019; Giấy nhận nợ ngày 16/01/2019 của ông Phạm Minh T.

3. Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 27/12/2018; Bảng sao kê giao dịch tại thẻ tín dụng của ông Phạm Minh T.

4. Đơn đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 09/01/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số 159/2019/HĐTC/CNQ11 ngày 09/01/2019; Hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/HĐTC/CNQ11 ngày 14/11/2019.

[3.2] Quá trình giải quyết, bị đơn ông Phạm Minh T không có ý kiến trình bày và cũng không đến Tòa án dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần được xem là từ bỏ quyền trình bày và chứng minh của mình. Hội đồng xét xử, căn cứ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án để giải quyết.

[3.3] Xét các hợp đồng tín dụng và giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng, các giấy nhận nợ do Ngân hàng cung cấp được lập thành văn bản, có chữ ký của ông Phạm Minh T, tại các hợp đồng và giấy nhận nợ thể hiện rõ khoản tín dụng Ngân hàng cấp cho ông T, thời hạn trả nợ gốc và lãi suất hàng tháng.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 09/01/2019 và 14/11/2019 giữa ông T và Ngân hàng được Văn phòng công chứng số 7 công chứng là chứng cứ không cần chứng minh quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.4] Sau khi ký kết các hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị phát hành thẻ, Ngân hàng đã giải ngân và cấp tín dụng cho ông T. Tuy nhiên, sau khi được cấp tín dụng ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi theo thỏa thuận, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số LD 1832000220 ngày 16/11/2018, theo giấy nhận nợ, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là ngày 16 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên vào ngày 16/12/2018; Số tiền gốc trả hàng tháng là: 10.000.000đ. Tuy nhiên, từ ngày 20/4/2020 đến nay ông T đã ngưng thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Hợp đồng tín dụng số LS 1901400624 ngày 14/01/2019 theo giấy nhận nợ, kỳ hạn trả nợ gốc và lãi là ngày 19 hàng tháng, kỳ trả đầu tiên vào ngày 19/01/2019; Số tiền gốc trả hàng tháng là: 8.334.000đ. Tuy nhiên, từ ngày 20/4/2020 ông T đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Đối với khoản nợ tại thẻ tín dụng số 356481 - 5932 mặc dù chưa đến thời hạn trả nợ nhưng căn cứ điểm b, khoản 2.1 tại Các điều khoản chung về cấp tín dụng mà ông T đã ký kết với Ngân hàng thì trường hợp ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại các hợp đồng tín dụng này (LD 1832000220 và LS 1901400624) thì chuyển toàn bộ số dư nợ tại hợp đồng này và hợp đồng tín dụng khác dù chưa đến hạn cũng được chuyển sang nợ qua hạn. Do đó, Ngân hàng có quyền yêu cầu ông T phải thanh toán toàn bộ dư nợ tại thẻ tín dụng số 356481 – 5932 của ông T.

[3.5] Về dư nợ gốc và lãi suất:

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 3 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*Trường hợp có quy định khác nhau giữa Luật này và các luật khác có liên quan về thành lập, tổ chức, hoạt động, kiểm soát đặc biệt, tổ chức lại, giải thể tổ chức tín dụng... thì áp dụng theo quy định của Luật này*”, theo quy định tại Khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 thì: “*Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Do đó, đối với hợp đồng vay tài sản mà một bên là tổ chức tín dụng thì lãi suất của hợp đồng vay được thực hiện theo thỏa thuận giữa các bên quy định tại hợp đồng.

Căn cứ vào các bảng kê trả nợ và bảng kê tính lãi theo thỏa thuận của Ngân hàng thì dư nợ của ông Phạm Minh T đối với Ngân hàng cho đến ngày xét xử 15/12/2020 là **3.752.301.214đ**, cụ thể:

Hợp đồng tín dụng số LD 1832000220: Dư nợ gốc: 2.858.316.000đ, lãi trong hạn: 522.264.892đ, lãi quá hạn: 43.448.987đ. Tổng cộng: 3.424.029.879đ (1)

Hợp đồng tín dụng số LD 1901400624: Dư nợ gốc: 149.988.000đ, lãi trong hạn: 31.161.654đ, lãi quá hạn: 7.915.421đ. Tổng cộng: 189.065.075đ. (2)

Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/12/2018: Dư nợ gốc: 139.206.260đ. (3)

Yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng buộc ông Phạm Minh T phải thanh toán tổng cộng số tiền từ **3.752.301.214đ** là phù hợp quy định pháp luật, có cơ sở chấp nhận.

[3.6] Căn cứ vào thỏa thuận về việc xử lý tài sản bảo đảm tại Điều 6 của hợp đồng thế chấp tài sản số: 159/2019/HĐTC/CNQ11 ngày 09/01/2019 và hợp đồng thế chấp tài sản số: 002/2019/HĐTC/CNQ11, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng với nội dung: Trường hợp, ông Phạm Minh T không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng được quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế, kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là tại địa chỉ: 621/39/25 đường Nguyễn Ảnh T, Khu phố 4, phường H, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CM 339990 ngày 01/10/2018, thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Phạm Minh T để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Minh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với số tiền gốc và lãi phải thanh toán cho Ngân hàng

quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 và Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 299, 357, 465, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng;

- Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Sài Gòn T.

Buộc ông Phạm Minh T phải thanh toán cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 15/12/2020, tổng cộng là 3.752.301.214đ (ba tỷ bảy trăm năm mươi hai triệu ba trăm lẻ một nghìn hai trăm mười bốn đồng).

Trong đó:

- Hợp đồng tín dụng số LD 1832000220 ngày 16/11/2018: Dư nợ gốc: 2.858.316.000đ (hai tỷ tám trăm năm mươi tám triệu ba trăm mười sáu nghìn đồng), lãi trong hạn: 522.264.892đ (năm trăm hai mươi hai triệu hai trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm chín mươi hai đồng), lãi quá hạn: 43.448.987đ (bốn mươi ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn chín trăm tám mươi bảy đồng). Tổng cộng: 3.424.029.879đ (ba tỷ bốn trăm hai mươi bốn triệu không trăm hai mươi chín nghìn tám trăm bảy mươi chín đồng).

- Hợp đồng tín dụng số LD 1901400624 ngày 14/11/2019: Dư nợ gốc: 149.988.000đ (một trăm bốn mươi chín triệu chín trăm tám mươi tám nghìn đồng), lãi trong hạn: 31.161.654đ (ba mươi một triệu một trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm năm mươi bốn đồng), lãi quá hạn: 7.915.421đ (bảy triệu chín trăm mười lăm nghìn bốn trăm hai mươi một đồng). Tổng cộng: 189.065.075đ

(một trăm tám mươi chín triệu không trăm sáu mươi năm nghìn không trăm bảy mươi năm đồng).

- Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 28/12/2018: Dư nợ gốc: 139.206.260đ (một trăm ba mươi chín triệu hai trăm lẻ sáu nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Thi hành một lần ngay sau khi Bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

2. Ông Phạm Minh T phải chịu thêm tiền lãi phát sinh kể từ ngày 15/12/2020 cho đến khi thanh toán hết số tiền nợ nêu trên cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T trên số nợ gốc thực nợ, theo mức lãi suất thoả thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết nêu trên.

3. Nếu ông Phạm Minh T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo đúng thời hạn nêu trên, Ngân hàng TMCP Sài Gòn T được quyền yêu cầu Cơ quan có thẩm quyền cưỡng chế, kê biên, phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng nhà và đất tại địa chỉ: Số 621/39/25 đường Nguyễn Ảnh T, Khu phố 4, phường H, Quận B, Tp. Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CM 339990 ngày 01/10/2018 thuộc quyền sở hữu hợp pháp của ông Phạm Minh T để xử lý thu hồi nợ cho Ngân hàng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Phạm Minh T phải chịu án phí là 75.504.602đ (bảy mươi lăm triệu năm trăm lẻ bốn nghìn sáu trăm lẻ hai đồng).

- Hoàn lại cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn T số tiền tạm ứng án phí là 52.844.292đ (năm mươi hai triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn hai trăm chín mươi hai đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: 0084024 ngày 11/6/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện C.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

4. Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản

án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Hồng Ngọc